

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....29403.....
	Giờ.....Ngày 17 tháng 8 năm 12.....

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng
Miền Nam**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 33

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và một văn phòng đại diện tại Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Ông Lê Quang Hồng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 61000411/15735583

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

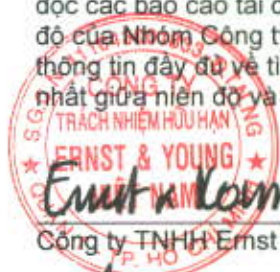
Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày nhằm mục đích so sánh, đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 23 tháng 7 năm 2011 và ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ban Giám đốc Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, trong đó trình bày rằng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Mai Việt Hùng
Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

Hàng Nhật Quang

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		275.970.652.335	237.567.240.277
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.626.088.794	69.611.820.642
111	1. Tiền		11.626.088.794	10.202.201.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	59.409.619.100
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.369.300.000	2.407.499.999
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.369.300.000	2.715.374.879
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(307.874.880)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.561.635.767	70.642.801.390
131	1. Phải thu khách hàng	6	66.346.665.277	51.931.932.823
132	2. Trả trước cho người bán	7	15.377.168.801	16.606.741.383
135	3. Các khoản phải thu khác	8	3.703.038.249	2.928.852.421
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(865.236.560)	(824.725.237)
140	IV. Hàng tồn kho	9	174.467.333.700	91.299.141.659
141	1. Hàng tồn kho		176.753.444.955	94.020.160.922
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.286.111.255)	(2.721.019.263)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.946.294.074	3.605.976.587
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		298.585.253	1.197.694.508
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		350.438.938	203.010.723
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.297.269.883	2.205.271.356
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.485.896.590	73.679.960.371
220	I. Tài sản cố định		66.354.177.632	67.465.409.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.256.399.096	29.399.569.145
222	Nguyên giá		62.584.192.076	60.860.721.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.327.792.980)	(31.461.152.438)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.918.148.536	38.065.840.531
228	Nguyên giá		40.913.949.233	40.898.199.233
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.995.800.697)	(2.832.358.702)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		179.630.000	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	3.964.161.975	4.175.327.189
251	1. Đầu tư vào công ty con		7.549.764.000	7.549.764.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.585.602.025)	(3.374.436.811)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.167.556.983	2.039.223.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.854.406.412	2.039.223.506
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22.3	1.313.150.571	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.456.548.925	311.247.200.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		98.150.483.170	82.827.925.321
310	I. Nợ ngắn hạn		96.903.168.502	81.462.769.908
311	1. Vay ngắn hạn	13	7.557.500.000	971.000.000
312	2. Phải trả người bán		30.018.231.776	37.647.861.632
313	3. Người mua trả tiền trước		787.098.900	1.215.182.746
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	14	14.981.621.153	1.565.781.848
315	5. Phải trả người lao động		11.453.116.022	16.899.647.105
316	6. Chi phí phải trả	15	6.012.707.603	47.457.847
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	20.743.086.640	19.114.904.163
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.349.806.408	4.000.934.567
330	II. Nợ dài hạn		1.247.314.668	1.365.155.413
334	1. Vay dài hạn	17	783.892.740	1.046.892.740
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		463.421.928	318.262.673
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	251.306.065.755	228.419.275.327
410	I. Vốn chủ sở hữu		251.306.065.755	228.419.275.327
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.545.114.095	6.565.250.880
414	3. Cổ phiếu quỹ		(2.157.356.323)	(5.162.961.108)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.493.996.146	48.553.145.647
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		14.804.555.535	12.824.282.035
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.696.086.302	15.715.887.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		349.456.548.925	311.247.200.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	72.240.760	72.240.760
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	19.243	3.430
- Euro (EUR)	700	700



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	236.627.514.640	234.265.216.453
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(17.175.590.268)	(14.436.831.915)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	219.451.924.372	219.828.384.538
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(138.742.853.990)	(134.533.312.688)
20	5. Lợi nhuận gộp		80.709.070.382	85.295.071.850
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.544.818.776	1.601.566.519
22	7. Chi phí tài chính	20	(1.123.592.459)	(1.370.223.156)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(571.984.367)	(386.333.183)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(16.524.141.714)	(15.679.055.844)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.751.328.458)	(17.403.555.492)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.854.826.527	52.443.803.877
31	11. Thu nhập khác		48.600.000	12.962.000
32	12. Chi phí khác		(42.130.784)	-
40	13. Lợi nhuận khác		6.469.216	12.962.000
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.861.295.743	52.456.765.877
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.2	(13.759.795.199)	(10.613.110.143)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	22.3	1.313.150.571	(63.267.064)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		37.414.651.115	41.780.388.670



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hạng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		49.861.295.743	52.456.765.877
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10, 11	3.030.082.537	2.461.707.998
03	Các khoản dự phòng		(491.106.351)	5.113.427.573
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(17.418.381)	421.484.960
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.847.523.988)	(1.579.905.840)
06	Chi phí lãi vay	20	571.984.367	386.333.183
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.107.313.927	59.259.813.751
09	Tăng các khoản phải thu		(13.969.986.159)	(32.006.078.598)
10	Tăng hàng tồn kho		(82.733.284.043)	(39.501.726.146)
11	Tăng các khoản phải trả		(5.536.528.878)	19.240.723.157
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.083.926.349	(492.401.850)
13	Tiền lãi vay đã trả		(571.984.367)	(374.658.416)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	(623.815.816)	(6.316.890.849)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.850.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.419.619.761)	(1.013.679.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(53.608.128.748)	(1.204.898.521)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.918.850.493)	(14.058.977.798)
23	Tiền chi cho vay		(869.300.000)	-
24	Thu tiền cho vay		700.000.000	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		2.134.112.593	1.949.977.235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		45.962.100	(12.109.000.563)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		3.985.468.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	(1.672.716.480)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25.900.000.000	15.061.832.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.576.500.000)	(16.187.442.500)
36	Cổ tức đã trả		(14.732.533.200)	(10.276.394.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.423.565.200)	(13.074.720.555)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(57.985.731.848)	(26.388.619.639)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	69.611.820.642	61.360.057.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	44.801.174
70	Tiền cuối kỳ	4	11.626.088.794	35.016.239.315



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và một văn phòng đại diện tại Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 334 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 324).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị hợp lý tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính với mức trích lập 2% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn của CMKTVN số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan đến hướng dẫn của CMKTVN 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.
		Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu trên khía cạnh tổng thể.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	1.442.136.185	636.572.344
Tiền gửi ngân hàng	10.074.722.609	9.565.629.198
Các khoản tương đương tiền	-	59.409.619.100
Tiền đang chuyển	109.230.000	-
TỔNG CỘNG	<u>11.626.088.794</u>	<u>69.611.820.642</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND			
	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu niêm yết	-	-	25.000	515.374.879
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		2.369.300.000		2.200.000.000
Trong đó:				
Cho Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam vay (Thuyết minh số 23)		1.854.300.000		1.300.000.000
Cho cán bộ công nhân viên vay		515.000.000		200.000.000
Cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An vay		-		700.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		-		(307.874.880)
Giá trị thuần		<u>2.369.300.000</u>		<u>2.407.499.999</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu từ bên thứ ba	60.301.691.895	43.399.551.041
Phải thu từ bên có liên quan (Thuyết minh số 23)	6.044.973.382	8.532.381.782
TỔNG CỘNG	<u>66.346.665.277</u>	<u>51.931.932.823</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Trả trước cho bên thứ ba	14.578.809.451	16.192.241.383
Trả trước cho bên có liên quan (Thuyết minh số 23)	798.359.350	414.500.000
TỔNG CỘNG	<u>15.377.168.801</u>	<u>16.606.741.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu từ nhân viên	1.485.235.598	276.500.000
Tạm ứng cho nông dân	1.161.791.022	1.309.300.185
Phải thu từ các bên có liên quan (Thuyết minh số 23)	365.102.728	264.544.194
Phải thu tiền lãi	-	445.100.000
Phải thu khác	690.908.901	633.408.042
TỔNG CỘNG	<u>3.703.038.249</u>	<u>2.928.852.421</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	96.368.302.923	54.572.680.100
Thành phẩm	68.288.654.792	27.105.160.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.856.543.691	10.018.035.693
Hàng hóa	4.263.964.100	805.884.929
Hàng gửi đi bán	993.484.615	704.570.079
Công cụ, dụng cụ	803.010.834	793.082.187
Hàng mua đang đi trên đường	179.484.000	20.747.650
TỔNG CỘNG	<u>176.753.444.955</u>	<u>94.020.160.922</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.286.111.255)	(2.721.019.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>174.467.333.700</u>	<u>91.299.141.659</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	(2.721.019.263)	(1.060.258.334)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(4.849.921.325)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	434.908.008	-
Số dư cuối kỳ	<u>(2.286.111.255)</u>	<u>(5.910.179.659)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	34.341.070.744	13.082.098.860	11.597.818.128	1.839.733.851	60.860.721.583
Mua mới trong kỳ	110.192.000	1.260.396.673	299.700.000	53.181.820	1.723.470.493
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>34.451.262.744</u>	<u>14.342.495.533</u>	<u>11.897.518.128</u>	<u>1.892.915.671</u>	<u>62.584.192.076</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.307.898.442	2.534.186.757	2.798.702.479	944.687.376	13.585.475.054
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	17.234.461.173	7.363.337.947	5.714.316.158	1.149.037.160	31.461.152.438
Khấu hao trong kỳ	1.423.059.134	686.866.394	658.766.222	97.948.792	2.866.640.542
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>18.657.520.307</u>	<u>8.050.204.341</u>	<u>6.373.082.380</u>	<u>1.246.985.952</u>	<u>34.327.792.980</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>17.106.609.571</u>	<u>5.718.760.913</u>	<u>5.883.501.970</u>	<u>690.696.691</u>	<u>29.399.569.145</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>15.793.742.437</u>	<u>6.292.291.192</u>	<u>5.524.435.748</u>	<u>645.929.719</u>	<u>28.256.399.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	40.684.335.409	213.863.824	40.898.199.233
Mua mới trong kỳ	-	15.750.000	15.750.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	40.684.335.409	229.613.824	40.913.949.233
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	109.075.520	213.863.824	322.939.344
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.618.494.878	213.863.824	2.832.358.702
Khấu trừ trong kỳ	161.269.108	2.172.887	163.441.995
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.779.763.986	216.036.711	2.995.800.697
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.065.840.531	-	38.065.840.531
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	37.904.571.423	13.577.113	37.918.148.536

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	7.549.764.000	7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.585.602.025)	(3.374.436.811)
TỔNG CỘNG	3.964.161.975	4.175.327.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu	Giá trị	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	70,00	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	3.349.764.000
		7.549.764.000	7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(3.585.602.025)	(3.374.436.811)
ĐẦU TƯ THUẬN		3.964.161.975	4.175.327.189

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An ("NNA")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NNA là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, xăng dầu, hàng điện tử, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NNA.

13. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.900.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	657.500.000	971.000.000
TỔNG CỘNG	7.557.500.000	971.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			
Hợp đồng vay số 1700LDS201202363 ngày 12 tháng 6 năm 2012	6.300.000.000	Ngày 12 tháng 12 năm 2012	13%/ năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 1700LDS201201753 ngày 7 tháng 5 năm 2012	<u>600.000.000</u>	Ngày 7 tháng 11 năm 2012	16,5%/ năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>6.900.000.000</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22.2)	14.687.240.933	1.551.261.550
Thuế giá trị gia tăng	288.980.220	5.973.998
Thuế thu nhập cá nhân	5.400.000	8.546.300
TỔNG CỘNG	<u>14.981.621.153</u>	<u>1.565.781.848</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chiết khấu bán hàng	4.938.557.979	-
Chi phí phải trả khác	1.074.149.624	47.457.847
TỔNG CỘNG	<u>6.012.707.603</u>	<u>47.457.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Cổ tức phải trả	15.357.491.650	15.181.637.850
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	654.834.142	762.534.057
Ủy thác xuất nhập khẩu	575.318.615	291.094.566
Kinh phí công đoàn	265.035.000	231.868.000
Bảo hiểm xã hội	99.303.711	157.716.693
Bảo hiểm thất nghiệp	53.438.328	60.745.106
Bảo hiểm y tế	-	36.145.679
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.737.665.194	2.393.162.212
TỔNG CỘNG	<u>20.743.086.640</u>	<u>19.114.904.163</u>

17. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
□30 tháng 6	6	
Vay dài hạn ngân hàng	1.441.392.740	2.017.892.740
TỔNG CỘNG	<u>1.441.392.740</u>	<u>2.017.892.740</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	657.500.000	971.000.000
Nợ dài hạn	783.892.740	1.046.892.740

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngân hàng Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Hợp đồng vay số 41/HĐTD-VNN-TD1 ngày 1 tháng 11 năm 2006	1.309.892.740	Hoàn trả trong vòng 8 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5,4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
Hợp đồng vay số 04/HĐTD-TĐDP-2006 ngày 17 tháng 2 năm 2006	131.500.000	Hoàn trả trong vòng 7 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5,4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
TỔNG CỘNG	<u>1.441.392.740</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn này nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt giống tại Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.498.136.340	1.529.619.553	206.708.401.207
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.672.716.480)	-	-	-	-	(1.672.716.480)
Tăng khác	-	-	-	36.152.964	-	-	-	36.152.964
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	41.780.388.670	41.780.388.670
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.017.951.444	1.672.650.480	(6.690.601.924)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.676.240.770)	(2.676.240.770)
Chỉ quỹ	-	-	-	-	-	(46.008.000)	-	(46.008.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(14.791.387.000)	(14.791.387.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(281.500.000)	(281.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(281.437.465)	-	-	-	(281.437.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>149.923.670.000</u>	<u>6.565.250.880</u>	<u>(5.162.961.108)</u>	<u>-</u>	<u>46.454.636.005</u>	<u>12.124.778.820</u>	<u>18.870.278.529</u>	<u>228.775.653.126</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.824.282.035	15.715.887.873	228.419.275.327
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	979.863.215	3.005.604.785	-	-	-	-	3.985.468.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.414.651.115	37.414.651.115
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.940.850.499	1.980.273.500	(7.921.123.999)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.168.443.601)	(3.168.443.601)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(14.908.387.000)	(14.908.387.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(436.498.086)	(436.498.086)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>149.923.670.000</u>	<u>7.545.114.095</u>	<u>(2.157.356.323)</u>	<u>-</u>	<u>54.493.996.146</u>	<u>14.804.555.535</u>	<u>26.696.086.302</u>	<u>251.306.065.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	14.908.387.000	14.791.387.000

18.3 Vốn cổ phần

	<u>30 tháng 6 năm 2012</u>		<u>31 tháng 12 năm 2011</u>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá (VND)</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá (VND)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(83.980)	(839.800.000)	(200.980)	(2.009.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.908.387	149.083.870.000	14.791.387	147.913.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Tổng doanh thu	236.627.514.640	234.265.216.453
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	214.851.186.279	220.788.697.906
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	21.776.123.816	13.338.632.435
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	204.545	137.886.112
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(9.381.975.897)	(10.921.135.739)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(7.539.738.291)	(3.489.686.176)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(253.876.080)	(26.010.000)
DOANH THU THUẦN	219.451.924.372	219.828.384.538

19.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.835.023.988	1.579.905.840
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.217.232	9.122.305
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.694.806	38.374
Cổ tức	12.500.000	12.500.000
Khác	601.382.750	-
TỔNG CỘNG	2.544.818.776	1.601.566.519

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí tài chính	571.984.367	386.333.183
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	433.609.253	260.375.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.134.988	216.276.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.798.851	430.607.265
Chiết khấu thanh toán	1.065.000	76.631.524
TỔNG CỘNG	1.123.592.459	1.370.223.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nguyên vật liệu	122.726.885.312	118.079.364.297
Chi phí nhân công	21.491.975.488	22.228.266.572
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10, 11)	3.030.082.537	2.461.707.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.271.412.315	14.488.022.929
Chi phí khác	5.497.968.510	10.358.562.228
TỔNG CỘNG	<u>171.018.324.162</u>	<u>167.615.924.024</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.759.795.199 (1.313.150.571)	10.613.110.143 63.267.064
TỔNG CỘNG	<u>12.446.644.628</u>	<u>10.676.377.207</u>

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán sáu tháng khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	49.861.295.743	52.456.765.877
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí trích trước	5.107.443.029	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	145.159.255	-
Cổ tức	(12.500.000)	(12.500.000)
(Lãi) lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(62.217.232)	9.122.305
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	55.039.180.795	52.453.388.182
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	13.759.795.199	10.613.110.143
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.551.261.550	2.666.712.299
Thuế TNDN phải trả trong kỳ	(623.815.816)	(6.316.890.849)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	14.687.240.933	6.962.931.593

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Chi phí trích trước	1.276.860.757	-	1.276.860.757	(63.267.064)
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	36.289.814	-	36.289.814	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.313.150.571	-		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.313.150.571	(63.267.064)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	8,368,194,400
		Hàng bán bị trả lại	1.826.506.000
		Thu nhập lãi	44.700.000
		Thu hồi các khoản vay	700.000.000
		Mua hàng hóa	192.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	1.348.695.173
		Thu nhập lãi	80.308.201
		Vay	1.092.300.000

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lương và các chi phí liên quan	439.100.000	281.500.000

Các khoản phải thu (phải trả) từ các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	1.854.300.000
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	6.044.973.382
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	798.359.350
<i>Các khoản phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Thu nhập lãi	12.850.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	352.252.728
TỔNG CỘNG			<u>365.102.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đến 1 năm	1.780.828.960	2.134.594.752
Từ 1-5 năm	-	16.000.000
TỔNG CỘNG	1.780.828.960	2.150.594.752

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Mục tiêu của Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	VNĐ Tổng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Vay và nợ	7.557.500.000	783.892.740	8.341.392.740
Phải trả người bán	30.018.231.776	-	30.018.231.776
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	26.755.794.243	-	26.755.794.243
	64.331.526.019	783.892.740	65.115.418.759
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	971.000.000	1.046.892.740	2.017.892.740
Phải trả người bán	37.647.861.632	-	37.647.861.632
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.162.362.010	-	19.162.362.010
	57.781.223.642	1.046.892.740	58.828.116.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Ký quỹ ngắn hạn	170.000.000	-	170.000.000	-	170.000.000	170.000.000
Phải thu khách hàng	66.346.665.277	(865.236.560)	51.931.932.823	(824.725.237)	65.481.428.717	51.107.207.586
- Bên liên quan	6.044.973.382	-	8.532.381.782	-	6.044.973.382	8.532.381.782
- Bên thứ ba	60.301.691.895	(865.236.560)	43.399.551.041	(824.725.237)	59.436.455.335	42.574.825.804
Phải thu khác	3.703.038.249	-	2.928.852.421	-	3.703.038.249	2.928.852.421
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.626.088.794	-	69.611.820.642	-	11.626.088.794	69.611.820.642
TỔNG CỘNG	81.845.792.320	(865.236.560)	124.642.605.886	(824.725.237)	80.980.555.760	123.817.880.649
			Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
			30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nợ tài chính						
Vay và nợ			8.341.392.740	2.017.892.740	8.341.392.740	2.017.892.740
Phải trả người bán			30.018.231.776	37.647.861.632	30.018.231.776	37.647.861.632
Các khoản phải trả ngắn hạn khác			26.755.794.243	19.162.362.010	26.755.794.243	19.162.362.010
TỔNG CỘNG			65.115.418.759	58.828.116.382	65.115.418.759	58.828.116.382

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, ký quỹ ngắn hạn, vay và nợ, các khoản phải trả và những khoản nợ ngắn hạn khác, tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hạng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012

